Số: 200/TB-BQLDA; 28/10/2026; 12:28:21;

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TÂY QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO CÔNG KHAI LẤY Ý KIẾN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DỰ ÁN: NÂNG CẤP MỞ RỘNG TỈNH LỘ 671 ĐOẠN TỪ KM49+500-KM52 (GIAO ĐƯỜNG HỒ CHI MINH)

(Kèm theo thông báo số: /TB-BQLDA, ngày /10/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi)

(Để các hộ ảnh hưởng trong phạm vi dự án kiểm tra, đối chiếu với tài sản bị ảnh hưởng, các quy định về đơn giá, chính sách hỗ trợ để có ý kiến trước khi an Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi trình Uỷ ban nhân dân phường ĐăkBla phê duyệt chính thức)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
1	**Trần Văn Đính** *(CCCD 037063012626)* **- Trần Thị Hồng** *(CCCD số: 062163004533)*	**Thôn Pleirơhai - 1, phường Đăk Bla SĐT 0384456867**				**272,458,302**
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 10: 59,1 m2. - Theo trích đo thu hồi đất ngày 29/10/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 16/4/2024 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 254,6 m2. Diện tích đất bị thu hồi 59,1 m2 (trong đó: diện tích ảnh hưởng trong giấy chứng nhận QSD đất 19,4 m2; diện tích ảnh hưởng ngoài giấy chứng nhận QSD đất 39,7 m2); diện tích còn lại 195,5 m2. - Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số phát hành BĐ 619024 số vào sổ cấp GCN CH00666 Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum (cũ) cấp ngày 29/12/2010 : diện tích 218,6m2, trong đó đất ở tại đô thị 100 m2, đất trồng cây hàng năm khác 118,6 m2. **- Về nguồn gốc đất:** Theo Báo cáo số 479/UBND -KTHT ngày 14/4/2026 của UBND phường ĐăkBla: Thửa đất này trước đây của ông Trần Kỳ sử dụng. Đến năm 1998 chuyển nhượng cho ông Trần Văn Đính. Đến năm 2004, ông vợ chồng ông Đính xây dựng nhà quán để xay xát gạo và nhà kho khoảng 50m2, diện tích còn lại trồng cây hàng năm khác. Từ đó đến nay sử dụng ổn định, không tranh chấp **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. - Căn cứ tờ khai của hộ gia đình về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc vào T4/2002. Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án bồi thường, hỗ trợ cụ thể như sau					
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi (thửa đất số 213 tờ bản đồ số 10)	m2	59.10			
	+ Diện tích đất ở bị thu hồi (theo đơn đề nghị thu hồi đất ở ngày 14/10/2026 của gia đình)	m2	19.40	*6,766,900*	100%	131,277,860
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	m2	39.70	*73,900*	100%	2,933,830

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Nhà ở 1 tầng kết cấu tường chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch kích thước < 500*500, tường không trát vữa xi măng, cửa đi cửa sổ bằng gỗ, không trần, mái lợp tôn, hệ thống điện nước nổi, không có nhà vệ sinh, không trần cao mái 3,2m =3769000-348000 trát tường -312000 bả ma tít, sơn vôi -122000 trần -50000 điện nổi-132000 nhà vệ sinh-(7*18000) cao trần-50000 dày tường	m2	20.00	2,629,000	100%	52,580,000
	- Mái tôn, khung thép, nền xi măng (Vận dụng STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (=432000 + 70000 nền xi măng)	m2	25.50	502,000	100%	12,801,000
	- Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hộp <30*30 mm sơn chống gỉ	m2	6.30	535,000	100%	3,370,500
	- Trụ cổng BTCT, kết hợp xây gạch trát vữa xi măng V=2,1*0,43*0,43 (Gồm 2 trụ BTCT) (Vận dụng STT 17, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m3	0.78	3,014,000	100%	2,340,612
	- Sân xi măng	m2	8.45	70,000	100%	591,500
	- Nhà kho khung bằng gạch chịu lực, tường xây gạch cửa sắt, nền xi măng, mái lợp tôn (STT 28, phụ lục II)	m2	17.00	1,517,000	100%	25,789,000
	- Nhà kho khung bằng gạch chịu lực, tường xây gạch, không cửa, nền xi măng, mái lợp ngói (STT 29, phụ lục II) =1710000-216000 cửa sắt	m2	11.10	1,494,000	100%	16,583,400
	- Chuồng trại tường xây gạch, nền xi măng, mái lợp tôn *(STT 37, Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	12.95	1,868,000	100%	24,190,600
2	**Lê Thị Lý** *(CCCD số: 079155010683)*	**Thôn Plei Rơ hai - 1, P. ĐăkBla SĐT Vũ (con) 0906500395**				**500,890,497**

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Tổng diện tích bị thu hồi thửa đất số 692 tờ bản đồ số 10 là: 130,7m2. - Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Đơn vị tư vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 1070,9 m2. Diện tích đất bị thu hồi 130,7m2; diện tích còn lại 940,2 m2. - Đã được cấp GCN QSD đất số Đ 515676, số vào sổ cấp GCN 00325 được UBND thị xã Kon Tum cấp ngày 27/9/2004 tổng diện tích: 895,5 diện tích m2 (Trong đó 150m2 đất ở và 748,5m2 đất trồng cây hằng năm khác). **- Nguồn gốc đất:** Theo Báo cáo số 774/BC-UBND ngày 14/11/2014 của UBND phường Lê Lợi cũ xác nhận: Bà Lê Thị Lý đang sử dụng lô đất có nguồn gốc: Trước đây là của ông A Rế, ông A Rế sử dụng đến năm 1993 thì sang nhượng cho bà Lê Thị Lý sử dụng. Bà Lý sử dụng đến năm 2004 thì được UBND thị xã Kon Tum cấp Giấy chứng nhận QSD đất số Đ 515676 ngày 27/9/2004. Phần diện tích đất ngoài Giấy CNQSD đất không phải là đất công do UBND phường quản lý. Từ đó đến nay bà Lê Thị Lý sử dụng ổn định vào mục đích đất trồng cây hàng năm khác không tranh chấp với ai. - Phần diện tích đất ngoài Giấy CNQSD đất không phải là đất công do UBND phường quản lý **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ tờ khai của hộ gia đình: Thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc: T5 và T7/20210. Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án bồi thường, hỗ trợ như sau:					
	- Tổng diện tích đất hàng năm bị thu hồi (thửa đất số 692, tờ bản đồ số 10)	m2	130.70			
	+ *Diện tích đất ở bị thu hồi*	*m2*	17.60	6,766,900	100%	119,097,440
	+ *Diện tích đất hàng năm bị thu hồi nằm ngoài GCN*	*m2*	113.10	73,900	100%	8,358,090
	- Trụ cổng kết cấu bằng BTCT V=0.33*0.33*2 (2 trụ), kết hợp xây gạch, lăn sơn (STT 17, phụ lục IV)	m3	0.44	3,014,000	100%	1,312,898
	- Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hợp chu vi ≤ 120 mm sơn chống gỉ, ốp tôn (0,6*4)	m2				-
	+ Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hợp chu vi ≤ 120 mm sơn chống gỉ	m2	8.80	535,000	100%	4,708,000
	+ Phần ốp tôn (0,6*4)	m2	2.40	70,000	100%	168,000
	- Tường rào kết cấu trụ bằng BTCT tường bao chê xây gạch, lăn sơn =(3,95*0,7)+(4,6+1,7)+(1,86*4,7)+(12,1*1,8); gắn khung sắt, đanh sắt (thép) hợp chu vi ≤ 120 mm diện tích (1,4*3,95); gắn khung thép bọc tôn S= (1,75*3,95) +(2,5*2)+(12,1*2), găn lưới B40 Diện tích = 12,1*1,2	m2				-
	+ *Tường rào kết cấu trụ bằng BTCT tường bao chê xây gạch, lăn sơn S =(3,95*0,7)+(4,6+1,7)+(1,86*4,7)+(12,1*1,8) (STT 20, phụ lục IV)*	*m2*	*39.59*	*1,037,000*	*100%*	*41,051,719*
	+ *Gắn khung sắt, đanh sắt (thép) hợp chu vi ≤ 120 mm diện tích (1,4*3,95) (Vận dụng hàng rào, STT 23, phụ lục IV)*	*m2*	*5.53*	*621,000*	*100%*	*3,434,130*

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	*+ Gắn khung thép bọc tôn S= (1,75*3,95) +(2,5*2)+(12,1*2) (STT 29, phụ lục IV)*	*m2*	*36.11*	*332,000*	*100%*	*11,989,350*
	*+ Gắn lưới B40 = 12,1*1,2*	*m2*	*14.52*	*30,000*	*100%*	*435,600*
	- Khung trụ sắt mái lợp tôn	m2				-
	+ Phần nền xi măng	*m2*	*26.27*	*70,000*	*100%*	*1,838,550*
	+ Phần nền đá gramit	*m2*	*7.40*	*560,000*	*100%*	*4,141,200*
	+ Phần nền bê tông dày 10 cm	*m2*	*36.00*	*244,000*	*100%*	*8,784,000*
	- Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hợp chu vi ≤ 120 mm sơn chống gỉ (4*3,38), ốp tôn (4*1,95)	m2				
	*+ Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hợp chu vi ≤ 120 mm sơn chống gỉ (4*3,38)*	*m2*	*13.52*	*535,000*	*100%*	*7,233,200*
	*+ ốp tôn (4*1,95)*	*m2*	*7.80*	*70,000*	*100%*	*546,000*
	- Nền bê tông dày 10 cm	m2	51.81	244,000	100%	12,641,640
	- Nhà ở 1 tầng kết cấu tường chịu lực, tường bao che xây gạch dày 15cm lăn sơn, nền lát gạch kích thước ≤ 500x500, cửa đi cửa sổ bằng nhôm kính, sắt; điện nước âm tường, trần laphong nhựa, mái lợp tôn, nhà vệ sinh nằm ngoài nhà chính, cao trần 4m S=(10,3*4,35)+(5,35*5,8) =3769000-312000 bả mit, sơn nước +219000 sơn nước-132000 VS ngoài	m2	75.84	3,544,000	100%	268,759,240
	*+ Ốp gạch chân tường gạch kích thước ≤ 500*500 ; diện tích (0,1*46,8) m2*	m2	4.68	250,000	100%	1,170,000
	- Kệ bếp xây gạch gác đanh BTCT ốp gạch kt ≤ 500x500mm	m2	2.52	322,000	100%	811,440
	- Tủ bếp dưới bằng gỗ cao 0,7 m sâu 0,6 dài 4,2 m	md	4.20	1,050,000	100%	4,410,000
3	**Trần Đức Chính** *(CCCD: 037068003221)* **- Bùi Thị Thu Thảo** *(CCCD: 017174000341)*	**Số nhà 60 đường Đồng Nai SĐT 0966348431-0385916718**				**811,804,781**

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 212, tờ bản đồ số 10: 105,2 m2. - Theo Trích đo thu hồi đất ngày 29/10/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 16/4/2024 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 414,3 m2. Diện tích đất bị thu hồi 105,2 m2 (trong đó: diện tích ảnh hưởng trong giấy chứng nhận QSD đất 40,5 m2; diện tích ảnh hưởng ngoài giấy chứng nhận QSD đất 64,7 m2); diện tích còn lại 309,1 m2. - Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số phát hành BĐ 619315 số vào sổ cấp GCN CH00739 Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum (cũ) cấp ngày 06/01/2011 : diện tích 350,8 m2, trong đó đất ở tại đô thị 100 m2, đất trồng cây hàng năm khác 250,8 m2. **- Nguồn gốc đất:** Theo xác minh của UBND phường Đăk Bla tại Văn bản số 813/UBND-KTHTĐT ngày 26/11/2025 Thửa đất này trước đây của ông Trần Kỳ sử dụng. Đến năm 1998 chuyển nhượng cho ông Trần Đức Chính. Từ đó đến nay vợ chồng ông Trần Đức Chính sử dụng ổn định, không tranh chấp. **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ Tờ khai về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc Năm 2002 và năm 2009. Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án bồi thường, hỗ trợ như sau:	`				
	- Tổng diện tích đất bị thu hồi (thửa đất số 212, tờ bản đồ số 10),	m2	105.20			-
	+ Diện tích đất ở bị thu hồi hồi (theo đơn đề nghị đất ở ngày 15/10/2026 của gia đình)	m2	40.50	*6,766,900*	100%	274,059,450
	+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi	m2	64.70	*73,900*	100%	4,781,330
	- Kệ bếp ốp gạch men (Vận dụng đơn giá các trường hợp điều chỉnh cho hạng mục nhà bếp Phụ Lục IV, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m2	1.75	322,000	100%	564,144
	+ Phần nhà nền gạch men < 500 * 500 trên kệ bếp (STT 01, Phụ Lục IV, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m2	1.37	190,000	100%	259,540
	- Nhà ở 1 tầng kết cấu tường chịu lực, tường bao che xây gạch, tường quét vôi lăn sơn cửa đi cửa sổ bằng gỗ, mái lợp tôn, hệ thống điện nước nổi, nhà vệ sinh khép kín, có hệ thống nóng lạnh	m2				
	*+ Phần nhà trần tôn, nền lát gạch kích thước < 500*500, cao trần 3,2 m (Vận dụng đơn giá STT 01, Phụ lục I, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) =3769000-312000 bả ma tit, sơn vôi +219000 lăn sơn -50000 điện ngoài tường -50000 dày tường-(7*18000) cao trần*	*m2*	*30.20*	*3,450,000*	*100%*	*104,190,000*
	*+ Phần trần la phông nhựa cao trần 2,85m, nền lót gạch <500*500mm S=(6,1*4,7)+(4,1*5) =3769000-312000 bả ma tít, sơn nước+219000 sơn nước-50000 ngoài tường-50000 dày tường-189000 cao trần*	m2	49.17	3,387,000	100%	*166,538,790*

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	*+ Phần nhà không trần , nền xi măng, mái Fibro ximăng, cao mái 3,3m (Vận dụng đơn giá STT 01, Phụ lục I, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (=3769000-122000 trần -312000 bả matit, sơn nước +219000 sơn nước+70000 nền xi măng-190000 nền lát gạch -50000 điện nổi -50000 dày tường -(6*18000) cao trần*	m2	15.50	3,226,000	100%	50,003,000
	- Nhà kho khung bằng gạch chịu lực, tường xây gạch cửa sắt, nền lát gạch men (< 500 * 500) mái lợp tôn (Vận dụng đơn giá STT28, Phụ lục I, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) =1517000-70000 nền xi măng +190000 gạch mem	m2	23.50	1,637,000	100%	38,469,500
	- Mái tôn, khung thép, nền xi măng (Vận dụng đơn giá STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (=432000 + 70000 nền xi măng)	m2	100.68	502,000	100%	50,541,360
	- Trụ cổng kết cấu bằng BTCT V=2,1*0,43*0,43 (2 trụ), kết hợp xây gạch, trát vữa xi măng (Vận dụng đơn giá STT 17, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m3	0.78	3,014,000	100%	2,340,612
	- Cánh cổng kết cấu khung thép, thanh thép hộp < 30*30 sơn chống gỉ (Vận dụng đơn giá STT 8, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m2	6.72	535,000	100%	3,595,200
	- Cánh cổng kết cấu khung sắt, lưới B40, bọc tôn (Vận dụng đơn giá STT 10, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (324000+70000 ốp tôn)	m2	3.42	394,000	100%	1,347,480
	- Tường rào kết cấu trụ BTCT, tường xây gạch vữa xi măng V = 2,1*0,43*0,43 (Vận dụng đơn giá STT 20, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) =1037000-219000 sơn nước	m2	6.82	818,000	100%	5,578,760
	- Tường rào kết cấu trụ BTCT (1,9*0,3*0,3), tường xây gạch không trát vữa xi măng S=(2,8*1,9)+(0,8*16,5) (Vận dụng đơn giá STT 21, Phụ Lục IV, Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) =752000-120000-219000 sơn nước	m2	18.52	698,000	100%	12,926,960
	- Hàng rào Khung sắt, kéo lưới B40 S=(3,3*1,3)+(3,3*16,5) (Vận dụng đơn giá STT 25, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum) (= 262000 + 30000 lưới B40)	m2	58.74	292,000	100%	17,152,080
	- Tôn ốp ngoài hàng rào	m2	16.64	70,000	100%	1,164,800
	- Lưới B40 bọc trên tường rào	m2	4.72	30,000	100%	141,600
	- Phần gạch men ốp Tường nhà vệ sinh < 500*500	m2	5.46	250,000	100%	1,365,000
	- Hồ cá cảnh tự xây có gắn hòn non bộ, hồ xây gạch dày 150mm, giằng tường BTCT, láng vữa xi măng cả thành và đáy, xây theo kiểu tạo dáng, hình có chủ đề để gắn đá san hô và phụ kiện (Vận dụng đơn giá STT63a, Phụ Lục III Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m2	9.28	964,000	100%	8,945,920

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Bể đúc BTCT, nền bê tông (Vận dụng đơn giá STT 38, Phụ Lục III Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)	m3	2.84	1,235,000	100%	3,501,225
	- Giếng bọng BTCT, nền bê tông, đk 1 m sâu 16,5 m (Kiểm tra trước khi chi trả)	ms	16.50	1,011,000	100%	16,681,500
	- Giếng khoan sâu 28 m ống chống Ø = 114,; máy bơm chìm 1 HP; Bồn nước I nox 1000 lit (Kiểm tra trước khi chi trả)					-
	+ Máy bơm chìm 1HP	hệ thống	1.00	1,260,000	20%	252,000
	+ Công khoan + Ống chống fi 140mm	ms	28.00	315,000	100%	8,820,000
	+ Bồn nước inox 1000l	Bồn	1.00	3,118,000	20%	623,600
	- Hầm rút bọng bê tông, đk 1 m; 1 hầm sâu 2,5m; 1 hầm sâu 2m (Kiểm tra trước khi chi trả)	ms	4.50	1,807,000	100%	8,131,500
	- Hầm rút V=1*1*2 (kiểm tra trước khi chi trả)	ms	1.57	299,000	100%	469,430
	- Chậu cây có tính chất cảnh đk > 40cm- 60cm (Không tính mật độ)	Chậu	38.00	120,000	100%	4,560,000
	- Chậu cây có tính chất cảnh đk > 60cm- 1m (Không tính mật độ)	Chậu	33.00	200,000	100%	6,600,000
	- Chậu cây có tính chất cảnh đk > 1 m (Không tính mật độ)	Chậu	25.00	650,000	100%	16,250,000
	- Chậu cây có tính chất cảnh đk > 1 m (Không tính mật độ)	Chậu	3.00	650,000	100%	1,950,000
4	**Nguyễn Thị Liên** *(CCCD số: 044165006121)*	**Tổ dân phố 2, P. Đăk Bla**				**958,813,485**

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 10: 96,2 m2. - Theo Trích đo thu hồi đất ngày 05/11/2025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày12/11/2025 do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 1.408,2 m2. Diện tích đất bị thu hồi 96,2 m2; diện tích còn lại 1.312 m2. - Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BK 041823 số vào sổ cấp GCN CH 01537 Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum (cũ) cấp ngày 08/01/2013 : diện tích 1.129,6 m2, trong đó đất ở tại đô thị 645,1 m2, đất trồng cây hàng năm khác 484,5 m2. **- Nguồn gốc đất:** Theo Báo cáo xác minh số 751/BC-UBND ngày 27/5/2025 của UBND phường ĐăkBla: Thửa đất này có một phần (19m ngang) trước đây của ông A Khiu và bà Y Minh khai hoang sử dụng, đến năm 1996 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Liên. Một phần (5m ngang) trước đây của ông Nguyễn Thiện khai hoang, sau đó tặng cho con là Nguyễn Xuân Dũng. Đến năm 1996, chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Liên. Từ đó đến nay, vợ chồng bà Liên sử dụng ổn định, không tranh chấp. Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ Tờ khai về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc Năm 2005 và năm 2007 . Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án bồi thường, hỗ trợ như sau:					
	- Diện tích đất ở bị thu hồi (thửa số 158, tờ bản đồ số 10).(theo đơn đề nghị thu hồi đất ở ngày 15/10/2026 của gia đình)	m2	96.20	*6,766,900*	*100%*	*650,975,780*
	- Nhà ở 1 tầng kết cấu tường xây gạch chịu lực lăn sơn, cửa đi cửa sổ bằng sắt, mái lợp tôn, cao trần 2,5m, vệ sinh khép kín, điện nước nổi *(STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*					
	*** Phần phạm vi ảnh hưởng trực tiếp**					
	+ *(Phòng khách)* Nền gạch men 600x600 trần nhựa*:* S=(1,78x3)m2 (*=3769000-312000 sơn bả matit +219000 sơn nước-216000 cửa sắt-50000 điện nổi-190000 nền gạch 500*500+260000 nền gạch 600*600-252000 cao trần)*	m2	5.34	3,228,000	100%	17,237,520
	+ *(Phòng ngủ thứ 1)* Nền xi măng, trần tôn: S=(1,78x3,2)m2 *=3769000-312000 sơn bả matit+219000 sơn nước-216000 cửa sắt -50000 điện nổi-190000 nền lát gạch +70000 xi măng -252000 cao trần*	m2	5.70	3,038,000	100%	17,304,448
	*** Phần liền kề bị ảnh hưởng**					
	+ *(Phòng khách)* Nền gạch men 600x600 trần nhựa: S=(1,95x3)m2*=3769000-312000 sơn bả matit +219000 sơn nước-216000 cửa sắt-50000 điện nổi-190000 nền gạch 500*500+260000 nền gạch 600*600-252000 cao trần)*	m2	5.85	3,228,000	100%	18,883,800

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	+ *(Phòng ngủ thứ 1)* Nền xi măng, trần tôn: S=(1,95x3,2)m2 (*3769000-312000 sơb bả matit+219000 sơn nước-216000 cửa sắt -50000 điện nổi-190000 nền lát gạch +70000 xi măng -252000 cao trần)*	m2	6.24	3,038,000	100%	18,957,120
	+ *(Phòng ngủ thứ 2)* Nền gạch men 600x600 trần nhựa: S=(3,54x3,2)m2 *(=3769000-312000 sơn bả matit +219000 sơn nước-216000 cửa sắt-50000 điện nổi-190000 nền gạch 500*500+260000 nền gạch 600*600-252000 cao trần)*	m2	11.33	3,228,000	100%	36,566,784
	+ *(Phòng bếp) N*ền xi măng, trần nhựa S=(3,54x3)m2 (*3769000-312000 sơn bả matit+219000 sơn nước-216000 cửa sắt -50000 điện nổi-190000 nền lát gạch +70000 xi măng-252000 cao trần)*	m2	10.62	3,038,000	100%	32,263,560
	+ *(Phòng bếp)* Nền xi măng, không trần S=(3,18x6,2)m2 *(=3.769.000-((3,9-2,5)/0,1)x18000 cao trần-190.000 gạch 500x500+70.000 láng VXM-50.000 điện nước nổi-122.000 không trần-216.000 cửa sắt-122000 không trần)*	m2	19.72	2,866,000	100%	56,506,056
	- Tường ốp gạch men S=(16,48x1,2)m2+(0,58x1,2)m2+(4,49x2,22)m2 *(Thiếu kích thước gạch)*	m2	30.44	250,000	100%	7,609,950
	- Kệ bếp gác đá granit S=(2,75+2,9)x0,62 m2 *(Vận dụng đơn giá nhà bếp Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	3.50	652,000	100%	2,283,956
	- Tủ gỗ dưới cao 0,8m, sâu 0,6m, dài 5,65m *(Vận dụng đơn giá nhà bếp Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	md	5.65	1,050,000	100%	5,932,500
	- Cửa sắt kéo S=(3,5x2,3)m2 *(Phụ Lục I Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	8.05	860,000	100%	6,923,000
	- Nhà ở 1 tầng tường xây gạch chịu lực lăn sơn cửa đi bằng gỗ, cửa sổ sắt, mái lợp ngói, cao trần 2m, tường dày 15cm, vệ sinh ngoài, nền láng gạch men 600x600, điện nước nổi, trần nhựa (=3.938.000-312000 sơn bả matit+219000 sơn nước-((3,9-2)/0,1)x18000 cao trần-132.000 vs ngoài-190.000 gạch 500x500+260.000 gạch 600x600-50.000 điện nước nổi) *(STT 2, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*					
	+ **Phần trong phạm vi giải phóng mặt bằng:** S=(2,2x2,8)m2	m2	6.16	3,391,000	100%	20,888,560
	+ **Phần liền kề bị ảnh hưởng** S=(1,5x2,8)m2	m2	4.20	3,391,000	100%	14,242,200
	- Tường ốp gạch men 600x600 S=(3x0,91)m2+(8,23x1,18)m2+(0,58x1,02)m2+(1,03x0,88)m2 *(STT 3, Phụ Lục III Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	13.94	250,000	100%	3,484,850
	- Nhà kho mái tôn tường xây gạch trát vữa xi măng, cửa tôn, nền xi măng S=(2,25x2,8)m2 *(Vận dụng STT 28, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	6.30	1,517,000	100%	9,557,100
	- Sân xi măng 4x6 dày 20cm lót đá 1x2 láng vữa xi măng S=(5,6x3,05)m2 *(STT 54, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	17.08	309,000	100%	5,277,720

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Cửa song sắt khung sắt fi 12mm S=(3,4x1,95)m2 *(STT 8, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	6.63	535,000	100%	3,547,050
	- Trụ cổng xây gạch lõi thép, lăn sơn V=(0,27x0,32x1,96)m3+(0,27x0,32x2,28)m3+ (0,27x0,32x2,28)x2 m3 trụ tường rào *(STT 17, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=3.014.000-74.000 không tô)*	m3	0.76	1,962,000	100%	1,491,748
	- Tường xây gạch trát vữa xi măng trụ xây gạch S=(1x3,17)m2 *(STT 21, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=752.000-74.000 không tô) 752000-219000 sơn nước*	m2	3.17	533,000	100%	1,689,610
	- Hàng rào khung gỗ ốp tôn S=(1,47x3,17)m2 *(STT 37, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=59.000+70.000 ốp tôn)*	m2	4.66	129,000	100%	601,127
	- Hàng rào lưới B40 S=(1,2x3,17)m2 *(Vận dụng đơn giá STT 27 trụ rào Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	3.80	68,000	100%	258,672
	- Hàng rào khung sắt 2x2 thanh thép 1x1 S=(1x2,25)m2 *(STT 23, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	2.25	621,000	100%	1,397,250
	- Hàng rào lưới B40 trụ sắt S=(4,7x1)m2+(11,4x1)m2 *((Vận dụng đơn giá STT 27 trụ rào Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m2	16.10	68,000	100%	1,094,800
	- Tường rào không trát vữa xi măng S=(4,7x0,7)m2 *(STT 21, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=752.000-120.000-219.000 sơn nước)*	m2	3.29	413,000	100%	1,358,770
	- Tường rào xây gạch trát vữa xi măng S=(11,4x1)m2 *(STT 21, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=752.000-219.000 sơn nước)*	m2	11.40	533,000	100%	6,076,200
	- Ống nước nhựa fi 90mm, dài 8m *(Hộ gia đình tự kê khai) (STT 65b, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	m	8.00	108,000	100%	864,000
	- Mái tôn khung sắt, trụ sắt, nền xi măng S=(5,47x2,1)m2 *(STT 1, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=432.000+70.000 VXM)*	m2	11.49	502,000	100%	5,766,474
	- Mái tôn khung gỗ, trụ gỗ, nền xi măng S=(3x2,1)m2+(1,1x3,4)m2 *(STT 4, Phụ Lục IV Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)(=377.000+70.000 VXM)*	m2	10.04	447,000	100%	4,487,880
	- Chậu cảnh đường kính 45cm *(STT 1.a.a1, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	chậu	9.00	120,000	100%	1,080,000
	- Chuối >6 tháng *(STT 32, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	21.00	100,000	100%	2,100,000
	- Chuối <6 tháng *(STT 32, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	7.00	45,000	100%	315,000
	- Lộc vừng đường kính 15cm	cây	1.00	130,000	100%	130,000

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	- Phát tài trồng 7 năm *(STT 2b, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	cây	15.00	10,000	100%	150,000
	- Chậu cảnh đường kính 50cm *(STT 1.a.a1, Phụ Lục II Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND Ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*	chậu	10.00	120,000	100%	1,200,000
	- Bằng lăng đường kính 30cm	cây	1.00	250,000	100%	250,000
	- Lộc vừng đường kính 10cm	cây	2.00	30,000	100%	60,000
5	**Lương Thị Liên (***CCCD số: 062170000246)*	**Thôn Pleirơhai -1, Phường Đăk Bla**				**580,674,551**
	Diện tích đất thu hồi Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 10: 86,9 m2. - Theo Trích đo địa chính thu hồi ngày 29/102025 và Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày ..... do Đơn vị tu vấn cung cấp: Tổng diện tích đo đạc là 497,5 m2. Diện tích đất bị thu hồi 86,9 m2 diện tích còn lại 410,6m2 - Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số phát hành BA 252070 do Ủy ban nhân dân thành phố cấp ngày 22/12/2009: diện tích 441,4 m2, trong đó đất ở tại đô thị 100 m2, đất trồng cây hàng năm khác 341,4 m2. **- Nguồn gốc đất:** *(theo Báo cáo số 946/BC-UBND ngày 25/6/2026 của UBND phường ĐăkBla:* Thửa đất này trước đây gia đình ông A Mip khai hoang khoảng năm 1975. Đến năm 1996, ông A Mip chuyển nhượng cho ông Phạm Đình Hùng sử dụng. Đến năm 1998, chuyển nhượng cho bà Lương Thị Liên. Từ đó đến nay bà Liên sử dụng ổn định, không tranh chấp. Mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác. **- Về tài sản trên đất:** + Căn cứ Văn bản số 801/UBND-TH ngày 24/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường ĐăkBla Về việc thống nhất chủ trương hỗ trợ khác đối với hạng mục: cổng, tường rào, mái hiên ... xây dựng trên đất hằng năm khác (không phải đất ở) theo thẩm quyền, khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 + Theo Văn bản số 904/UBND-KTHT ngày 16/12/2025 của UBND phường Đăk Bla về việc phối hợp kiểm tra, cung cấp thông tin các hồ sơ vi phạm của các hộ dân trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 thì không có trường hợp nào được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn cũng như các hồ sơ liên quan đến việc xử phạt hành chính. + Căn cứ Tờ khai về thời điểm xây dựng tài sản vật kiến trúc Năm 2012 . Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi lập phương án bồi thường, hỗ trợ như sau:					-
	- Tổng diện tích đất bị thu hồi (thửa đất số 201 tờ bản đồ số 10)	m2	86.90			
	- Diện tích đất ở bị thu hồi (trừ vào diện tích đất ở trong GCN)	m2	50.00	*6,766,900*	100%	338,345,000
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi	m2	36.90	*73,900*	100%	2,726,910
	- Nền xi măng	m2	*55.26*	70,000	100%	3,868,200
	- Mái tôn khung sắt trụ sắt	m2	*44.08*	432,000	100%	19,042,560
	- Trụ cổng xây gạch trát vữa xi măng (STT 18, PL 18)	m3	*0.74*	1,962,000	100%	1,456,903
	- Tường rào xây gạch trát vữa xi măng =752000-219000 sơn nước (STT 21, PL IV)	m2	*22.44*	533,000	100%	11,960,520
	- Tường rào xây gạch không trát vữa xi măng =752000-120000 không to-219000 sơn nước (STT 21, PL IV)	m2	*6.70*	413,000	100%	2,767,100
	- Tường rào xây gạch trát vữa xi măng quét vôi =752000-219000+25000c (STT 21, PL IV)	m2	*3.28*	558,000	100%	1,830,240
	- Nhà ở 1 tầng tường chịu lực, tường bao che xây gạch, sơn nước, nền lát gạch kích thước 300*300 sơn nước của đi cửa sắt bằng gỗ kính, trần gỗ thông, cao trần 3,6m, tường dày 12 cm, mái lợp tôn, hệ thống điện nước nổi, nhà vệ sinh rời	m^2				-

STT	TÊN CHỦ HỘ VÀ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
	*+ Nền gạch men 300*300 =3769000-312000+219000-50000-54000-132000-50000 -122000+690000*	*m²*	*27.36*	*3,958,000*	*100%*	*108,271,486*
	+ Nền lát xi măng 3769000-312000+219000-50000-54000-132000-50000-190000+70000 - 122000+690000	*m²*	*8.98*	*3,838,000*	*100%*	*34,455,645*
	- Nhà ở 1 tầng kết cấu tương tự nên lát gạch 500*500 trần thạch cao trần cao 3,4m =3769000-312000+219000-50000-90000-132000-50000	m2	15.87	*3,354,000*	100%	*53,234,688*
	- Bể nước bọng BTCT đk 1,2m sâu 0,43m	m2	0.49	*1,235,000*	100%	*600,299*
	- Xoài kiến thiết 4 năm (STT 25, phụ lục II)	cây	*1.00*	360,000	100%	*360,000*
	- Bơ kiến thiết 4 năm	cây	*3.00*	91,000	100%	*273,000*
	- Nhãn kiến thiết 3 năm	cây	*1.00*	290,000	100%	*290,000*
	- Đinh lăng trồng 3 năm	cây	*7.00*	11,000	100%	*77,000*
	- Sả trồng phân tán	Bụi	*7.00*	5,000	100%	*35,000*
	- Sầu riêng kiến thiết 2 năm (Trồng sau thông báo thu hồi đất. Do đó không được bồi thường, hỗ trợ)	cây	*1.00*		100%	-
	- Chậu cảnh đk 45 cm	cây	*9.00*	120,000	100%	*1,080,000*
Tổng cộng						**3,124,641,616**

TỔ BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

NGƯỜI LẬP **TỔ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Nga **Nguyễn Văn Tường**

BAN ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN

Đào Thanh Đạt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Vũ